FireAnt

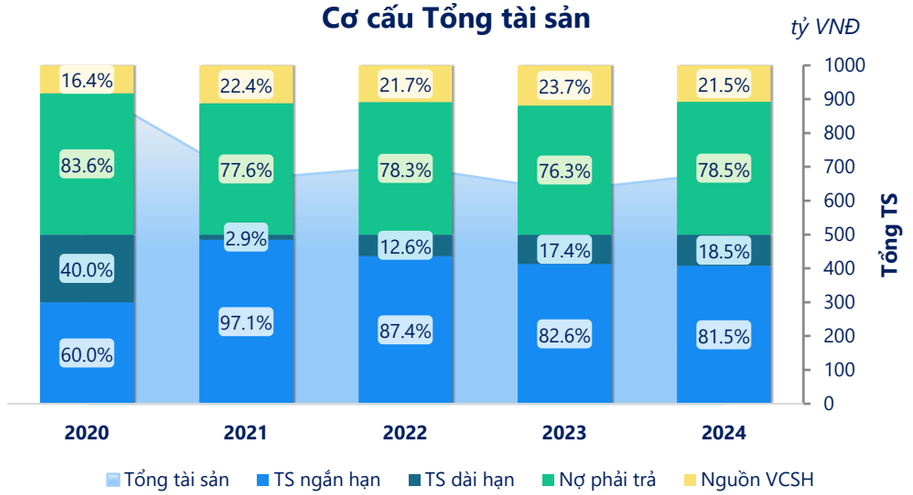
CTCP Đầu tư và Xây dựng HUD1 (HSX: HU1)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	5,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,090
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,981
SL cổ phiếu LH	10,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,935
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	148
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	55
P/E	17.1
EPS	321

	YTD	1T	3T	6T
HU1		-6.9%	-9.8%	-7.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

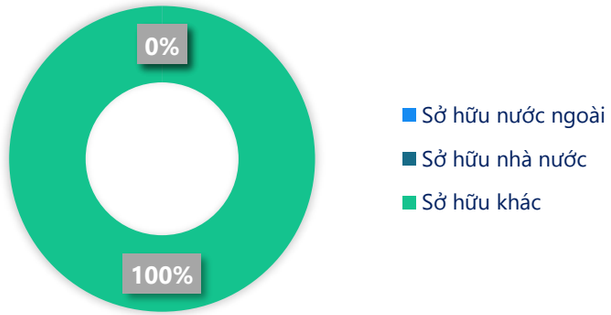
Cơ cấu Tổng tài sản



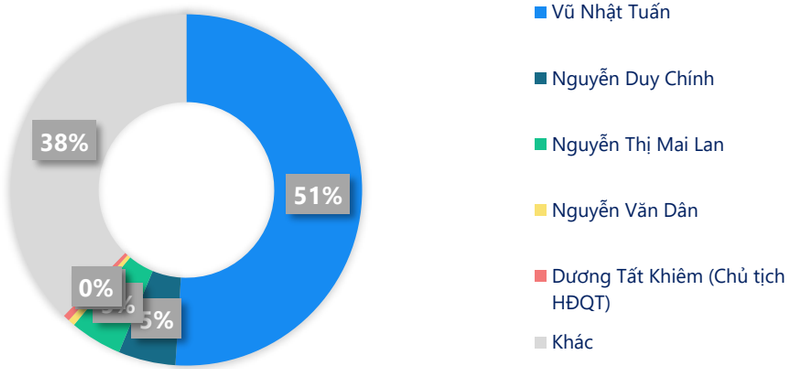
Tổng tài sản của **HU1** năm 2024 tăng trưởng **8.12%** so với năm trước, đạt **681.9** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 81.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 78.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

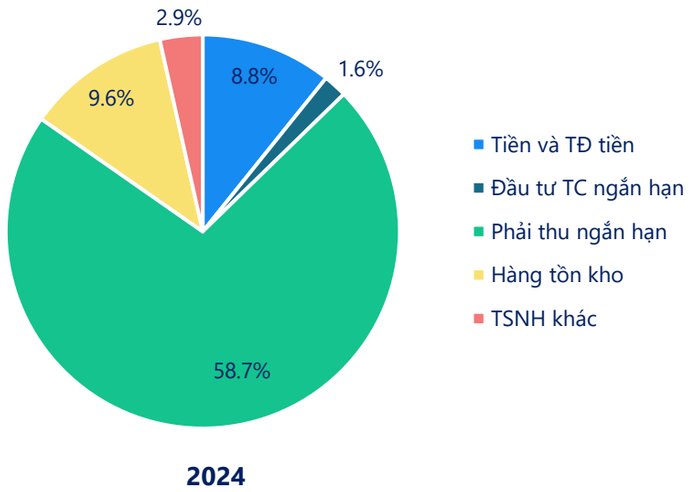


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.02% và không có sở hữu nhà nước.

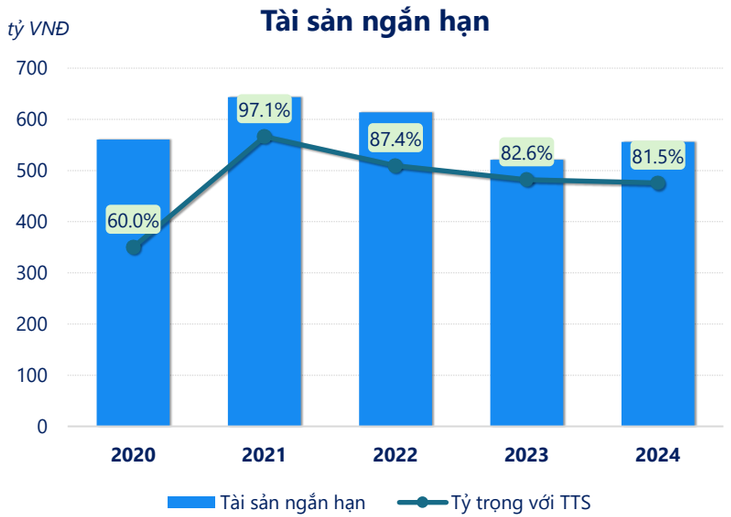
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Vũ Nhật Tuấn** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Duy Chính nắm giữ 5.27% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thị Mai Lan nắm giữ 4.78%.

CTCP Đầu tư và Xây dựng HUD1 (HSX: HU1)

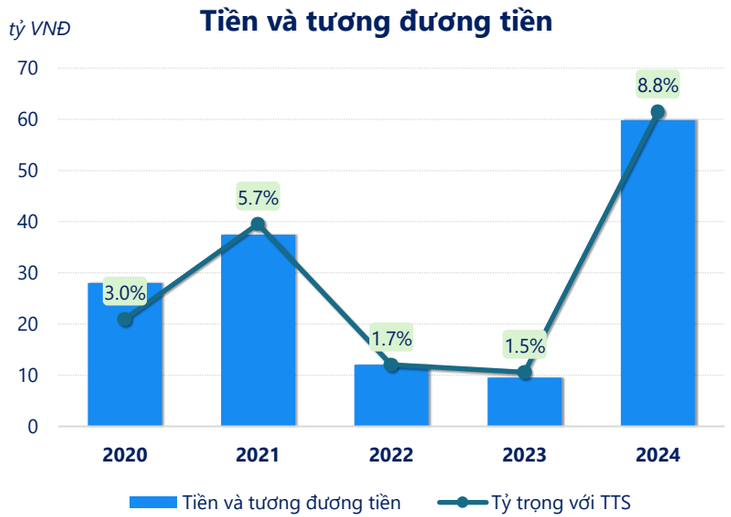
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



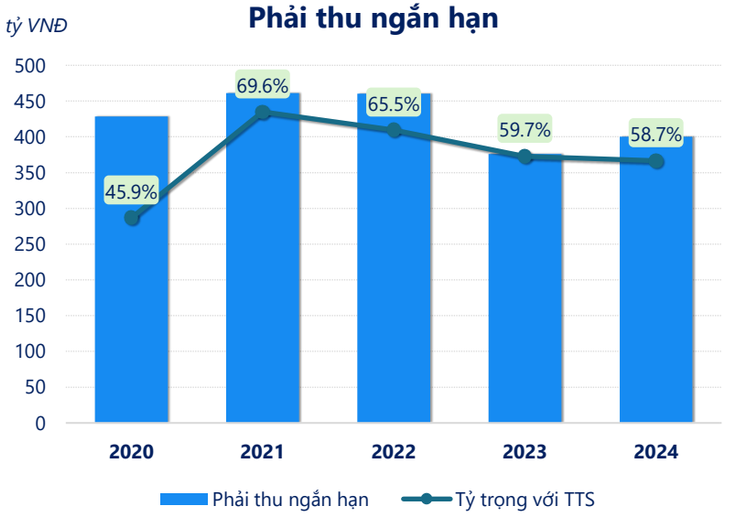
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của HU1 đạt **555.8** tỷ đồng, tăng trưởng **6.67%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **81.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **58.7%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 9.61% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



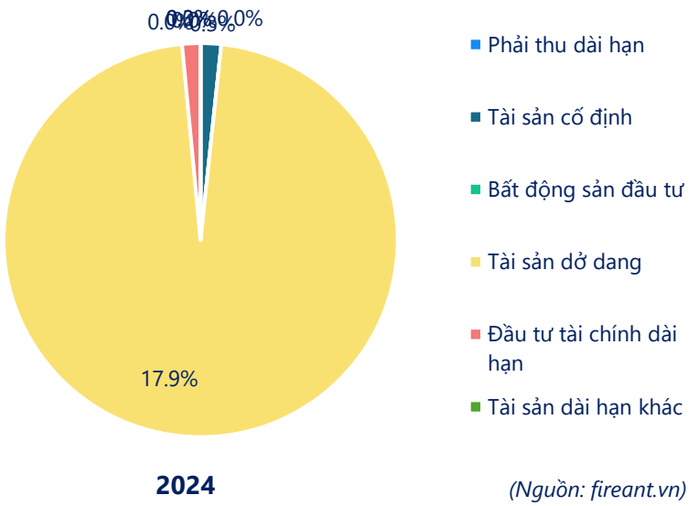
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

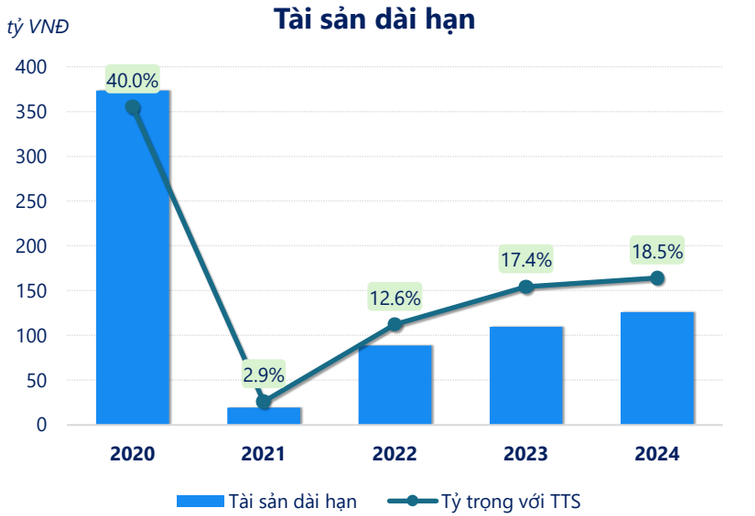
CTCP Đầu tư và Xây dựng HUD1 (HSX: HU1)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



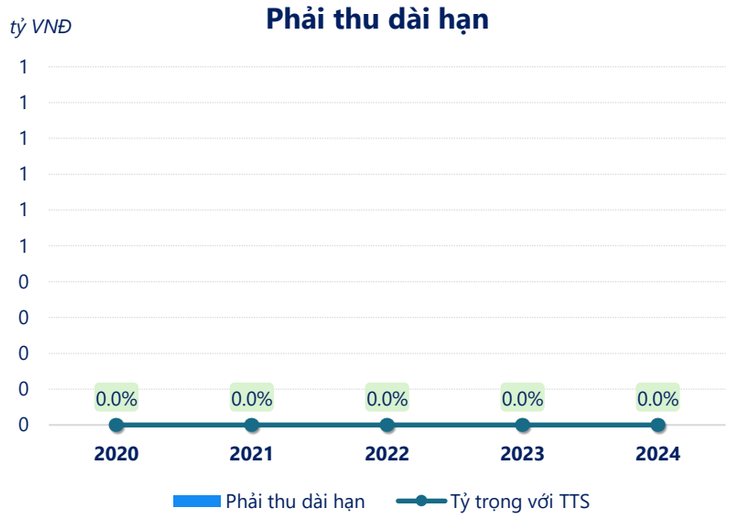
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

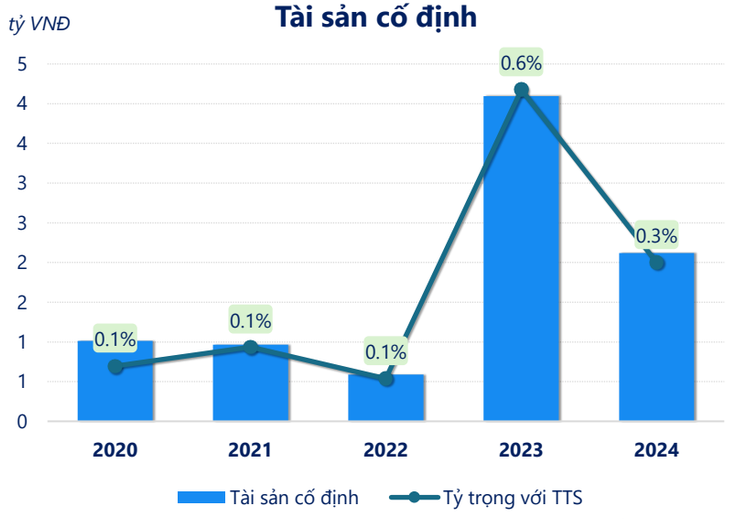


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **15.0%** so với năm trước và đạt **126.0** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **18.5%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **17.9%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 0.31%.

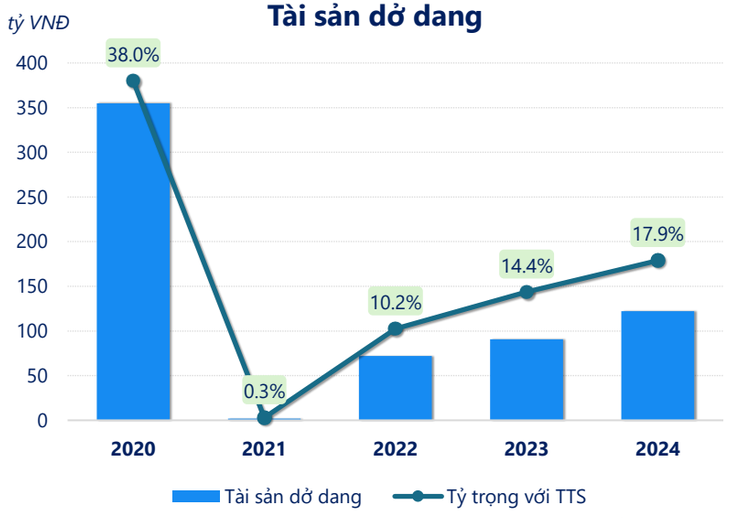
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

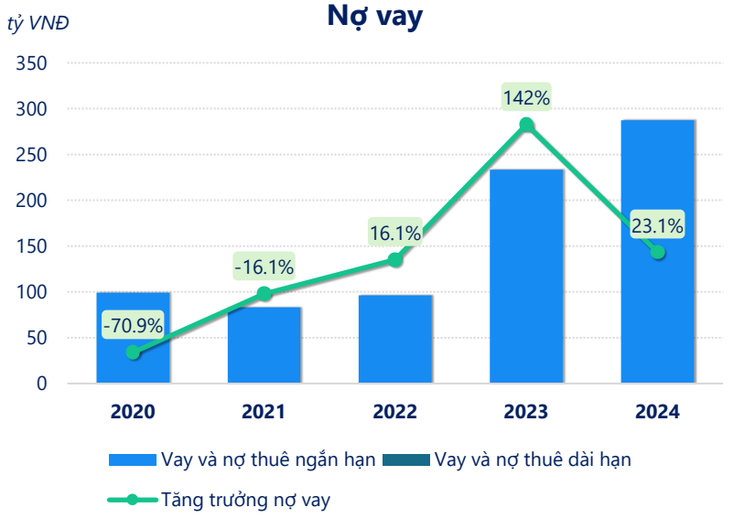
Tài sản dở dang



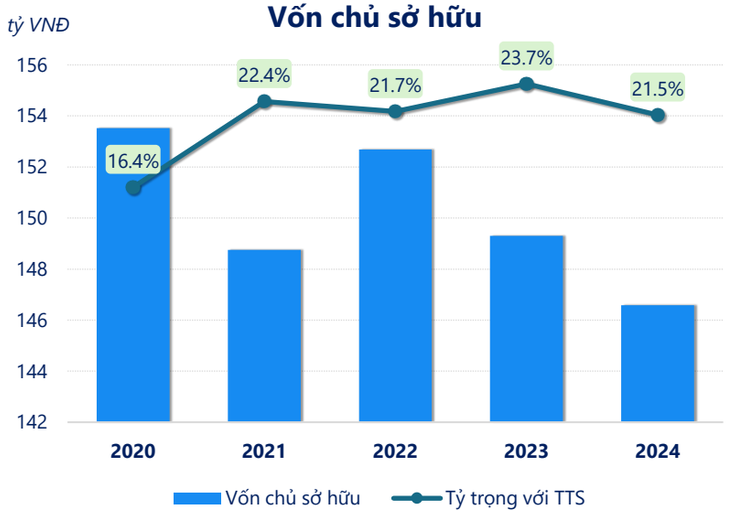
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Đầu tư và Xây dựng HUD1 (HSX: HU1)

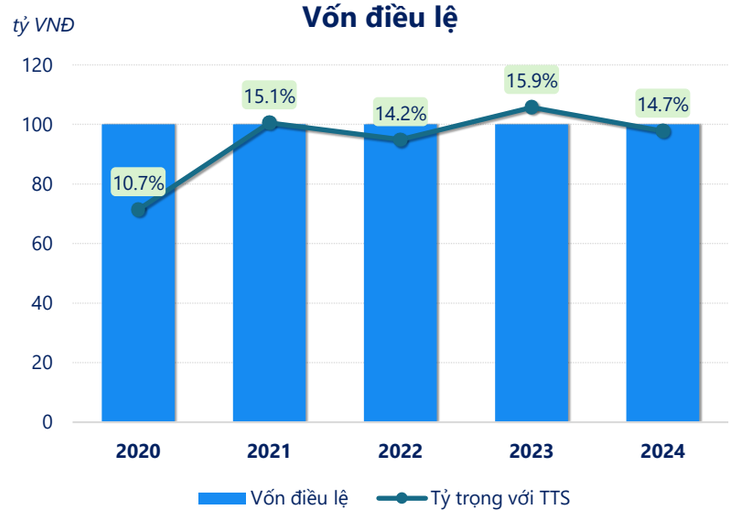
Nợ vay



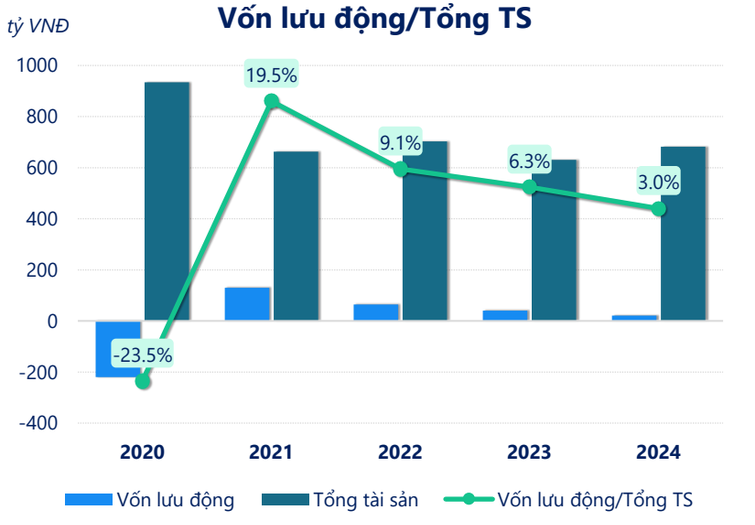
Vốn chủ sở hữu



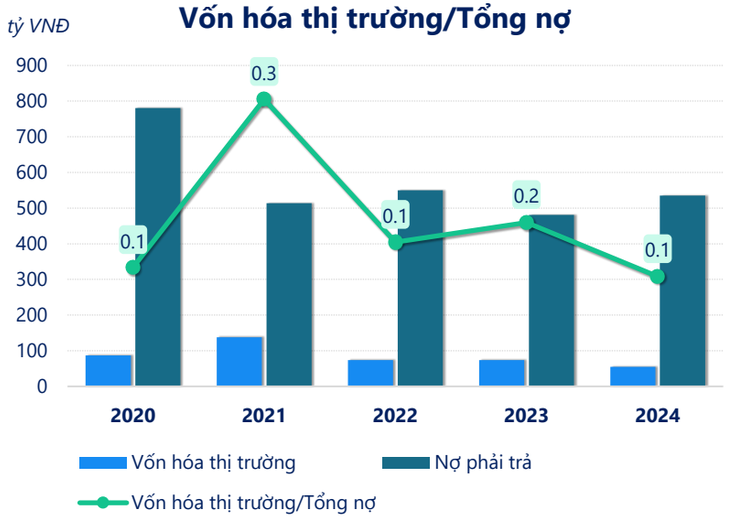
Vốn điều lệ



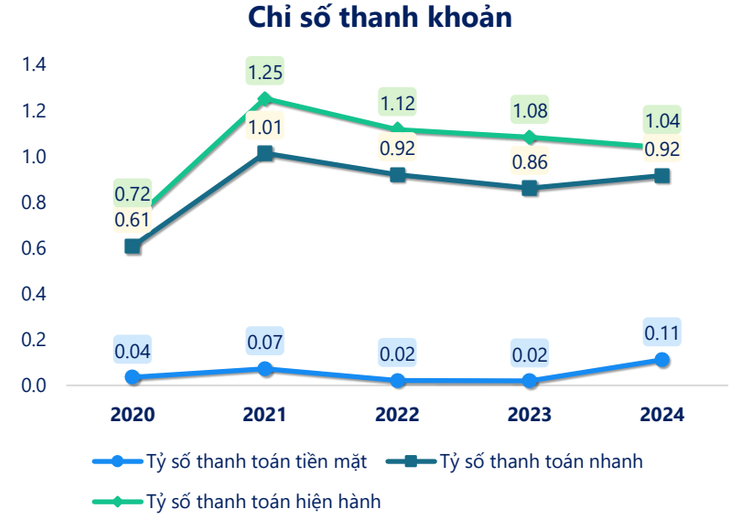
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Đầu tư và Xây dựng HUD1 (HSX: HU1)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**683**	**631**	**8.3%**
Tài sản ngắn hạn	555	521	6.5%
Tiền và tương đương tiền	59.8	9.54	528%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.8	6.23	73.0%
Phải thu ngắn hạn	399	376	6.2%
Hàng tồn kho	65.6	107	-38.8%
Tài sản ngắn hạn khác	19.5	21.9	-11.0%
Tài sản dài hạn	**128**	**110**	**16.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	4.34	4.10	6.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	122	90.6	34.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.42	14.9	-90.5%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	535	481	11.2%
Nợ ngắn hạn	**535**	**481**	**11.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	287	233	23.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	86.4	86.2	0.3%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**148**	**149**	**-1.1%**
Vốn chủ sở hữu	**148**	**149**	**-1.1%**
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**398**	**796**	**481**	**184**	**233**
Giá vốn hàng bán	369	762	457	173	219
Lợi nhuận gộp	**28.8**	**33.3**	**23.8**	**11.0**	**14.2**
Doanh thu HĐTC	0.48	0.47	0.56	0.51	1.35
Chi phí TC	3.52	6.29	4.95	3.43	5.37
Chi phí lãi vay	**3.52**	**6.29**	**4.95**	**3.43**	**5.37**
LN trong công ty LKLD	0.00	0	-0.23	0.00	0.00
Chi phí bán hàng	3.84	2.79	0	0	0
Chi phí QLDN	12.9	18.6	14.2	8.14	12.3
LN thuần từ HĐKD	**9.08**	**6.07**	**5.05**	**-0.09**	**-2.12**
Lợi nhuận khác	-0.67	-1.59	-0.11	0.16	9.45
LN trước thuế	**8.41**	**4.48**	**4.94**	**0.07**	**7.33**
Lợi nhuận sau thuế	**5.11**	**-3.79**	**3.94**	**0.00**	**4.48**
LNST của CĐ cty mẹ	**5.01**	**-3.85**	**3.80**	**-0.04**	**3.85**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	116	30.4	-35.4	-146	-30.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.62	-5.02	-3.34	6.47	26.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-247	-16.0	13.3	137	54.0
Tiền đầu kỳ	159	28.0	37.5	12.1	9.54
Lưu chuyển tiền thuần	**-131**	**9.45**	**-25.4**	**-2.53**	**50.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	28.0	37.5	12.1	9.54	59.8

Powered by Infographic